

Ngày: 16-9-2024

2. Họ và tên: **Trần Thanh B**, sinh ngày 18 tháng 5 năm 1995 tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKKHTT: **thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai**; *chỗ ở: nhà trọ hẻm A*,

phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; trình độ văn hoá: 09/12; nghề nghiệp: công nhân (tại thời điểm phạm tội bị cáo là Thủ kho, Bảo vệ kiêm bán hàng tại Tổng kho gạch men G1 thuộc Công ty Cổ phần G); con ông Trần Thanh L1 và con bà Hồ Thị H; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt tạm giam ngày 03 tháng 4 năm 2024, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Lê Đức T, Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh G: bào chữa cho bị cáo Chế Bá N, vắng mặt.

Luật sư Vũ Quang K, Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh G: bào chữa cho bị cáo Trần Thanh B, có mặt.

Luật sư Vũ Đình N2, Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh G: bào chữa cho bị cáo Trần Thanh B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần G (trước đây tên là Công ty Cổ phần C, viết tắt là Công ty) có địa chỉ tại A T, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, mua bán gạch men. Tổng kho gạch men Gia Lai được Công ty G thành lập theo Quyết định số 26/QĐ-CTCP75-HĐQT ngày 05 tháng 01 năm 2016, có địa chỉ tại H L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tổng kho gạch men Gia Lai có nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản và cung cấp gạch men cho các đại lý theo hợp đồng bán hàng với Công ty tại địa bàn được giao quản lý.

Công ty G phân công Chế Bá N giữ chức vụ Trưởng Tổng kho (theo Quyết định số 12/QĐ-GREEN-TCKT-TH ngày 31 tháng 3 năm 2019). Chế Bá N có nhiệm vụ quản lý, điều hành toàn bộ các hoạt động mua bán gạch men tại kho và là người đi thị trường để liên hệ các đại lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai để thỏa thuận mua bán gạch men với các đại lý. Đồng thời, quản lý toàn bộ các tài sản khác tại kho gạch men của công ty.

Công ty G phân công Trần Thanh B giữ chức vụ Thủ kho, Bảo vệ kiêm bán hàng (theo Quyết định số 07/QĐ-GREEN-TCKT-TH ngày 23 tháng 3 năm 2019). Trần Thanh B có nhiệm vụ ghi chép, theo dõi sổ sách, thu tiền bán hàng, báo cáo số lượng bán hàng và nộp tiền bán hàng về cho Công ty. Việc theo dõi, ghi chép này phải lập Bản kê bán hàng trong ngày theo mẫu và fax về Công ty; đồng thời, chuyển tiền bán hàng thu được trong ngày vào cuối mỗi ngày hoặc chậm nhất trước 08 giờ 30 phút ngày hôm sau. Lượng tiền mặt tồn quỹ hàng ngày cho phép tại Tổng kho là không quá 05 triệu tiền lẻ để thanh toán tiền thừa cho khách.

Ngày 31 tháng 3 năm 2019, tại Tổng kho gạch men Gia Lai, **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** nhận bàn giao 16.146,28 thùng gạch men các loại từ ông **Đào Duy T1** - nguyên Trưởng Tổng kho và ông **Mai Quang T2** - nguyên Thủ kho kiêm Thủ quỹ trước đây của Tổng kho gạch Gia Lai (do ông **T1**, ông **T2** chuyển công tác đi nơi khác theo điều động của Công ty nên bàn giao lại).

Ngày 01 tháng 4 năm 2019, **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** bắt đầu làm việc tại **Tổng kho gạch men G1**, thực hiện quản lý, bán gạch men cho các đại lý và nhập thêm gạch men từ **Công ty G** về Tổng kho gạch men Gia Lai theo quy định của công ty. Ngày 21 tháng 11 năm 2020, **Công ty G** tiến hành kiểm kê gạch men tại Tổng kho gạch men Gia Lai, phát hiện 11.606,76 thùng gạch men các loại tương ứng với số tiền 934.364.369 đồng đã bị thất thoát, nên ngày 10 tháng 6 năm 2021 Công ty đã làm Đơn tố giác đến Cơ quan điều tra. Trong số gạch men này, có 659 thùng gạch men tương ứng trị giá 43.975.000 đồng thì **công ty TNHH MTV M** và một số đại lý (**B** và **N** không nhớ chính xác đại lý nào) có mượn gạch men và có bán gạch men nhưng **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** chưa thu gạch và tiền về. Sau khi Cơ quan điều tra tiếp nhận tố giác thì **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** đã thu về và trả lại cho **công ty F** thùng gạch men tương ứng trị giá 43.975.000 đồng (theo Biên bản xác nhận ngày 13 tháng 12 năm 2020 của **Công ty G**). Do đó, số gạch men thực tế bị thất thoát là 10.947,76 thùng tương ứng với số tiền 890.389.369 đồng.

Theo quy định của Công ty thì các Tổng kho gạch men, trong đó có Tổng kho gạch men tại Gia Lai chỉ được bán gạch men cho các đại lý. Tuy nhiên, **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** đã bán 10.947,76 thùng gạch men cho các cá nhân nhỏ lẻ, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, nên hàng ngày **N** và **B** không Báo cáo về Công ty được đối với các hộ mua gạch men này mà chỉ Báo cáo về Công ty các Đơn hàng bán cho đại lý. Trong 10.947,76 thùng gạch men này, **Chế Bá N** thừa nhận đã bán khoảng 2000 thùng gạch men, **Trần Thanh B** bán khoảng 4.400 thùng gạch men, số gạch men còn lại **B** và **N** không xác định được vì sao thất thoát.

Quá trình **B** và **N** bán gạch men cho các hộ cá nhân nhỏ lẻ thì khi bán **B** và **N** đều Thông báo cho nhau biết về việc mình bán gạch men cho những người này và cả hai đều thống nhất không Báo về Công ty đối với số lượng gạch men mà **B** và **N** đã bán, mà chỉ Báo về Công ty đối với số gạch men đã bán cho các đại lý. Mặc dù **B** và **N** chỉ thừa nhận bán một phần gạch men, số gạch men còn lại **B** và **N** không xác định được nhưng toàn bộ 10.947,76 thùng tương ứng với số tiền 890.389.369 đồng này đều thuộc sự quản lý của **B** và **N**, nên buộc **B** và **N** phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số gạch men bị thất thoát này.

Ngoài ra, qua đối chiếu công nợ còn xác định được:

Chế Bá N đã trực tiếp bán gạch men cho các đại lý và thu về tổng số tiền là 128.144.260 đồng, nhưng **N** không nộp tiền về Công ty mà báo Công ty là các đại lý này còn đang nợ tiền (thực tế là các đại lý đã thanh toán xong), gồm:

- + Công ty TNHH K1 (tại **G P**, phường **Y**, thành phố **P**): 37.350.060 đồng.
- + Doanh nghiệp tư nhân L5 (A đường **T**, thị trấn **M**, huyện **M**): 25.061.000 đồng.

- + Công ty T3 (16/30 đường **P**, phường **P**, thành phố **P**): 20.952.000 đồng.

- + Nhà máy T4 (tổ **A**, thị trấn **I**, huyện **I**): 18.403.200 đồng.

- + Nhà máy T5 (97 đường **Q**, thị trấn **C**, huyện **Đ**): 12.465.000 đồng.

- + Cửa hàng **V** (220 đường **L**, phường **T**, thành phố **C**): 13.635.000 đồng.

- + Công ty TNHH MTV **M** (30 đường **P**, thành phố **P**): 98.000 đồng.

Trần Thanh B đã bán gạch cho các đại lý và thu tiền về với tổng số tiền là 32.922.910 đồng, nhưng **B** không nộp tiền về Công ty mà báo Công ty là các đại lý này còn đang nợ tiền (thực tế là các đại lý đã thanh toán xong), gồm:

- + Cửa hàng **V1** (A **T**, phường **P**, thành phố **P**): 3.072.850 đồng.

- + Cửa hàng **V2** (27 đường Cách Mạng tháng **T**, phường **H**, thành phố **P**): 3.643.840 đồng.

- + Công ty TNHH MTV **T6** (249 đường **L**, phường **P**, thành phố **P**): 17.311.220 đồng.

- + Công ty TNHH **H1** (**C C**, phường **H**, thành phố **P**): 36.000.000 đồng.

- + Công ty TNHH MTV **A** (**B L**, phường **T**, thành phố **P**): 3.066.000 đồng.

- + Công ty TNHH **B1** (**D L**, phường **H**, thành phố **P**): 3.753.000 đồng.

- + Công ty **V3** (thị trấn **C**, huyện **Đ**): 2.040.000 đồng.

Tại bản giám định số 441/KL-KTHS ngày 20 tháng 6 năm 2023 của **Phòng K2 Công an tỉnh G** kết luận: các chữ ký trong 02 cuốn sổ tay với chữ ký trong các mẫu so sánh do cùng một người là **Trần Thanh B** ký ra và chữ viết trên 02 cuốn sổ tay với chữ viết trên các mẫu so sánh do cùng một người là **Chế Bá N** viết ra.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Về tội danh và hình phạt: tuyên bố các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Chế Bá N** 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2024.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Trần**

Thanh B 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** kháng cáo bản án sơ thẩm xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** trình bày giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo **N** đồng ý xét xử vắng mặt Luật sư bào chữa cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: ngày 02 tháng 7 năm 2024, các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** kháng cáo bản án sơ thẩm là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo **Chế Bá N**, **Trần Thanh B** về tội “*Tham ô tài sản*”, trong đó bị cáo **Chế Bá N** theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự với mức hình phạt 16 (mười sáu) năm tù và bị cáo **Trần Thanh B** theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự với mức hình phạt 14 (mười bốn) năm tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **B** tranh tụng: không tranh luận về hành vi, tội danh Tòa án xét xử bị cáo. Với mức hình phạt mà bản án sơ thẩm tuyên 14 năm tù với bị cáo là quá nghiêm khắc. Bản thân bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Mong Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo **B** thống nhất quan điểm của Luật sư.

Bị cáo **Chế Bá N** trình bày: hành vi của bị cáo là sai trái, vi phạm pháp luật, bị cáo nhận sai, xin Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xin giảm nhẹ hình phạt. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn luật định, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Về hành vi phạm tội:

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thể hiện:

Theo Quyết định số 12/QĐ-GREEN-TCKT-TH ngày 31 tháng 3 năm 2019 của **Công ty G** phân công **Chế Bá N** giữ chức vụ Trưởng Tổng kho gạch men Gia Lai, có nhiệm vụ quản lý, điều hành toàn bộ các hoạt động mua bán gạch men tại kho và đi thị trường liên hệ các đại lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai để thỏa thuận mua bán gạch men với các đại lý. Đồng thời, quản lý toàn bộ các tài sản khác tại kho gạch men của công ty. Quyết định số 07/QĐ-GREEN-TCKT-TH ngày 23 tháng 3 năm 2019 của **Công ty G** phân công **Trần Thanh B** giữ chức vụ Thủ kho, Bảo vệ kiêm bán hàng, có nhiệm vụ ghi chép, theo dõi sổ sách, thu tiền bán hàng, báo cáo số lượng bán hàng và nộp tiền bán hàng về cho Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2019, **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** nhận bàn giao 16.146,28 thùng gạch men các loại từ ông **Đào Duy T1** - nguyên Trưởng Tổng kho và ông **Mai Quang T2** - nguyên Thủ kho kiêm Thủ quỹ trước đây của Tổng kho gạch Gia Lai.

Từ tháng 4 năm 2019 đến ngày 21 tháng 11 năm 2020, **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** đã lấy gạch của **Công ty Cổ phần G** bán cho các cá nhân để lấy tiền nhưng không nộp lại cho Công ty, cụ thể: **Chế Bá N**, **Trần Thanh B** bán 10.947,76 thùng gạch men tương đương 890.389.369 đồng cho các hộ cá nhân mà không báo cáo, không nộp tiền về Công ty. Ngoài ra, **Chế Bá N** còn nhận tiền bán gạch men cho các đại lý nhưng không nộp về Công ty 128.144.260 đồng; **Trần Thanh B** còn nhận tiền bán gạch men cho các đại lý nhưng không nộp về Công ty 32.922.910 đồng. Do đó, **Chế Bá N** phải chịu trách nhiệm hình sự là 1.018.533.629 đồng; **Trần Thanh B** phải chịu trách nhiệm hình sự là 923.312.279 đồng.

Như vậy, lời khai nhận tội của các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** về tội “*Tham ô tài sản*”, trong đó **Chế Bá N** theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự và **Trần Thanh B** theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại, làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Các bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt tài sản của Công ty, gây thiệt hại về kinh tế cũng như gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Công ty.

Điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm. a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng; b)...

Điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự 2015 quy định: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 1.000.000.000 đồng trở lên; b)...

Bị cáo **Chế Bá N** bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự và bị cáo **Trần Thanh B** bị xét xử theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá về hành vi, vai trò thực hiện tội phạm, hậu quả, nhân thân từng bị cáo và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo là đúng pháp luật. Từ đó, xử phạt bị cáo **Chế Bá N** 16 (mười sáu) năm tù; xử phạt bị cáo **Trần Thanh B** 14 (mười bốn) năm tù là thỏa đáng, tương xứng với hành vi phạm tội.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Với những nội dung đã được nhận định, phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo **Chế Bá N**, **Trần Thanh B** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Chế Bá N**, **Trần Thanh B**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 71/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về tội danh và hình phạt: tuyên bố các bị cáo **Chế Bá N** và **Trần Thanh B** phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Chế Bá N** 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2024.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Trần**

Thanh B 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03 tháng 4 năm 2024.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: **Chế Bá N, Trần Thanh B** mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Ngọc Thông

Phạm Ngọc Thái

Trần Quốc Cường